

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và
các công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012



Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 20 tháng 7 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 20 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------|
| Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| Ông Hồ Hùng Anh | Phó Chủ tịch |
| Ông Madhur Maini | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam | Thành viên |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

| | Mã số | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|------------|-------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|
| | | | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 9.221.222 | 12.541.434 | 2.643.524 | 2.291.494 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 5.718.717 | 9.573.593 | 2.160.026 | 1.510.736 |
| Tiền | 111 | | 163.016 | 175.717 | 9.484 | 23.284 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.555.701 | 9.397.876 | 2.150.542 | 1.487.452 |
| Đầu tư ngắn hạn | 120 | 9 | 1.840.500 | 1.222.500 | 68.000 | 373.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 4 | 935.535 | 903.317 | 368.784 | 387.496 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 121.300 | 193.615 | - | - |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 475.436 | 363.633 | 117.773 | 57.977 |
| Phải thu khác | 135 | | 339.177 | 347.153 | 251.011 | 329.519 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (378) | (1.084) | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5 | 563.855 | 612.845 | - | - |
| Hàng tồn kho | 141 | | 575.846 | 625.746 | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (11.991) | (12.901) | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 162.615 | 229.179 | 46.714 | 20.262 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 27.492 | 129.695 | 497 | 1.391 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 105.858 | 55.418 | 30.243 | 17.739 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 7.345 | 103 | 7.345 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 21.920 | 43.963 | 8.629 | 1.132 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 29.527.435 | 21.031.185 | 23.197.612 | 22.289.000 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 4 | 23.158 | - | 1.658.456 | 2.762.294 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | 23.158 | - | 1.658.456 | 2.762.294 |
| Tài sản cố định | 220 | | 17.728.277 | 11.287.505 | 84.438 | 19.201 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 1.547.307 | 879.199 | 11.707 | 14.317 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 2.040.429 | 1.196.701 | 17.698 | 16.519 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (493.122) | (317.502) | (5.991) | (2.202) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 7 | 863.521 | 983.239 | 1.102 | 1.316 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 1.028.783 | 1.021.469 | 1.566 | 1.451 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (165.262) | (38.230) | (464) | (135) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 | 15.317.449 | 9.425.067 | 71.629 | 3.568 |
| Đầu tư dài hạn | 250 | 9 | 11.363.495 | 9.321.085 | 21.423.058 | 19.490.421 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | - | - | 12.490.634 | 10.557.997 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 10.997.995 | 9.321.085 | 8.932.424 | 8.932.424 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 365.500 | - | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 412.505 | 422.595 | 31.660 | 17.084 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 97.060 | 88.066 | 21.346 | 7.400 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 11 | 36.035 | 24.798 | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 30.778 | 32.626 | 10.314 | 9.684 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 12 | 248.632 | 277.105 | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 38.748.657 | 33.572.619 | 25.841.136 | 24.580.494 |


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| NGUỒN VỐN | | | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 18.989.300 | 12.017.587 | 10.020.282 | 6.821.280 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.187.651 | 3.625.783 | 921.756 | 3.237.125 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 13 | 1.793.384 | 2.032.397 | - | 2.630.000 |
| Phải trả người bán | 312 | | 973.856 | 422.772 | 1.855 | 523 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 14.490 | 7.994 | - | - |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 314 | 14 | 608.511 | 291.359 | - | 5.193 |
| Phải trả nhân viên | 315 | | 12.480 | 12.618 | - | - |
| Chi phí phải trả | 316 | 15 | 1.384.335 | 824.384 | 563.632 | 339.697 |
| Phải trả khác | 319 | | 400.595 | 34.259 | 356.269 | 261.712 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 13.801.649 | 8.391.804 | 9.098.526 | 3.584.155 |
| Nợ dài hạn khác | 333 | | 289.406 | - | 1.722.004 | 256.195 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | 16 | 12.647.177 | 7.409.781 | 7.376.522 | 3.327.960 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 11 | 860.117 | 973.459 | - | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 336 | 17 | 4.949 | 8.564 | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 13.928.031 | 15.875.652 | 15.820.854 | 17.759.214 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 13.928.031 | 15.875.652 | 15.820.854 | 17.759.214 |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 6.872.801 | 5.152.723 | 6.872.801 | 5.152.723 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 7.999.167 | 2.166.136 | 7.999.167 | 2.166.136 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 20 | 1.721.824 | 10.462.804 | 1.721.824 | 10.462.804 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (16.128) | (16.066) | - | - |
| Vốn khác | 418 | | (8.617.093) | (6.569.981) | (530.235) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 5.967.460 | 4.680.036 | (242.703) | (22.449) |
| LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 5.831.326 | 5.679.380 | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 38.748.657 | 33.572.619 | 25.841.136 | 24.580.494 |

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

E-2

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2012 | Từ 1/10/2011 | 2012 | 2011 |
|--|-----------|-------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | | đến 31/12/2012 | đến 31/12/2011 | | |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tổng doanh thu | 01 | 21 | 3.709.992 | 2.906.116 | 10.575.250 | 7.239.003 |
| Các khoản giảm trừ | 02 | 21 | 55.581 | 95.256 | 185.835 | 182.154 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 – 02) | 10 | 21 | 3.654.411 | 2.810.860 | 10.389.415 | 7.056.849 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 2.124.107 | 1.555.318 | 6.177.369 | 3.997.834 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11) | 20 | | 1.530.304 | 1.255.542 | 4.212.046 | 3.059.015 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 123.604 | 315.611 | 808.284 | 1.185.206 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 56.486 | 34.463 | 308.313 | 347.725 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 413.496 | 393.016 | 1.316.534 | 1.010.149 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 222.845 | 183.766 | 728.332 | 406.374 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 961.081 | 959.908 | 2.667.151 | 2.479.973 |
| Thu nhập khác | 31 | 25 | 26.978 | 7.069 | 210.951 | 22.169 |
| Chi phí khác | 32 | 26 | 18.974 | 5.836 | 47.065 | 26.303 |
| Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 8.004 | 1.233 | 163.886 | (4.134) |
| (Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết | 41 | 27 | (370.423) | 302.602 | (287.921) | 392.733 |
| Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) | 50 | | 598.662 | 1.263.743 | 2.543.116 | 2.868.572 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành | 51 | | 378.601 | (4.947) | 650.128 | 247.114 |
| (Lợi ích)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (192.787) | 144.200 | (124.579) | 125.450 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | | 412.848 | 1.124.490 | 2.017.567 | 2.496.008 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Tập đoàn

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2012 | Từ 1/10/2011 | 2012 | 2011 |
|---|------------------------|----------------|----------------|-----------|-----------|
| | | đến 31/12/2012 | đến 31/12/2011 | | |
| | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang) | | 412.848 | 1.124.490 | 2.017.567 | 2.496.008 |
| Phân bổ cho: | | | | | |
| | Cổ đông thiểu số | 61 | 276.551 | 226.350 | 715.238 |
| | Chủ sở hữu của Công ty | 62 | 136.297 | 898.140 | 1.302.329 |
| Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND | | 70 | 28 | 192 | 1.324 |
| | | | | 1.837 | 2.909 |

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

File

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tập đoàn

| | Mã số | Giá định ⁽¹⁾ | | | |
|--|-----------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------|
| | | Từ 1/10/2012 | Từ 1/10/2011 | 2012 | 2011 |
| | | đến 31/12/2012 Triệu VND | đến 31/12/2011 Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tổng doanh thu | 01 | 3.709.992 | 2.906.116 | 10.575.250 | 7.239.003 |
| Các khoản giảm trừ | 02 | 55.581 | 95.256 | 185.835 | 182.154 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 3.654.411 | 2.810.860 | 10.389.415 | 7.056.849 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 2.124.107 | 1.555.318 | 6.177.369 | 3.997.834 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | 1.530.304 | 1.255.542 | 4.212.046 | 3.059.015 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 123.604 | 315.611 | 808.284 | 1.185.206 |
| Chi phí tài chính | 22 | 56.486 | 34.463 | 308.313 | 347.725 |
| Chi phí bán hàng | 24 | 413.496 | 393.016 | 1.316.534 | 1.010.149 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 180.885 | 155.793 | 560.493 | 378.401 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 1.003.041 | 987.881 | 2.834.990 | 2.507.946 |
| Thu nhập khác | 31 | 26.978 | 7.069 | 210.951 | 22.169 |
| Chi phí khác | 32 | 18.974 | 5.836 | 47.065 | 26.303 |
| Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | 8.004 | 1.233 | 163.886 | (4.134) |
| (Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết | 41 | (196.437) | 441.556 | 318.280 | 960.006 |
| Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41) | 50 | 814.608 | 1.430.670 | 3.317.156 | 3.463.818 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành | 51 | 378.601 | (4.947) | 650.128 | 247.114 |
| (Lợi ích)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (190.163) | 145.950 | (114.082) | 127.200 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | 626.170 | 1.289.667 | 2.781.110 | 3.089.504 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tập đoàn

| | Mã số | Giá định ⁽¹⁾ | | | |
|---|-------|-----------------------------|-----------------------------|-----------|-----------|
| | | Từ 1/10/2012 đến 31/12/2012 | Từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 | 2012 | 2011 |
| | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang) | 60 | 626.170 | 1.289.667 | 2.781.110 | 3.089.504 |
| Phân bổ cho: | | | | | |
| Cổ đông thiểu số | 61 | 296.121 | 239.757 | 793.519 | 536.266 |
| Chủ sở hữu của Công ty | 62 | 330.049 | 1.049.910 | 1.987.591 | 2.553.238 |
| Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng VND | 70 | 466 | 1.548 | 2.804 | 3.764 |

(1)

- (a) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại từ việc tái chuyển nhượng cổ phần của của Ngân hàng Techcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011 và giá định Masan Group đã sở hữu 30,44% lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Techcombank kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011.
- (b) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011.
- (c) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

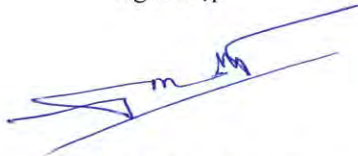
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

Công ty

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2012 | Từ 1/10/2011 | 2012 | 2011 |
|--|-----------|-------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|
| | | | đến 31/12/2012 | đến 31/12/2011 | | |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tổng doanh thu | 01 | 21 | - | - | - | - |
| Các khoản giảm trừ | 02 | 21 | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần (10 = 01 – 02) | 10 | 21 | - | - | - | - |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | - | - | - | - |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11) | 20 | | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 300.584 | 257.394 | 1.221.640 | 645.584 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 346.661 | 270.359 | 1.325.744 | 717.657 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 69.930 | 48.577 | 258.604 | 150.487 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (116.007) | (61.542) | (362.708) | (222.560) |
| {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | | | | | |
| Thu nhập khác | 31 | 25 | 2.270 | - | 142.454 | - |
| Chi phí khác | 32 | 26 | - | 28 | - | 73 |
| Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.270 | (28) | 142.454 | (73) |
| Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (113.737) | (61.570) | (220.254) | (222.633) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (113.737) | (61.570) | (220.254) | (222.633) |

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Eric

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 03 – DN

| | Mã số | Thuyết minh | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-----------|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | 2012 | 2011 | 2012 | 2011 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 01 | | 2.543.116 | 2.868.572 | (220.254) | (222.633) |
| Điều chỉnh cho | | | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 347.873 | 142.120 | 10.797 | 5.112 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 40.921 | 86.870 | - | - |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 3.017 | (16.689) | - | (18.184) |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 05 | | 14.270 | 5.210 | - | - |
| Thu nhập lãi tiền gửi và phí duy trì hạn mức vay | 05 | | (789.202) | (1.124.958) | (1.221.571) | (602.109) |
| Chi phí lãi vay và phí duy trì hạn mức vay | 06 | | 278.933 | 316.251 | 1.302.049 | 701.046 |
| Lỗ/(lợi nhuận) từ các công ty liên kết | 07 | | 287.921 | (392.733) | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.726.849 | 1.884.643 | (128.979) | (136.768) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | | (133.060) | (35.172) | (199.262) | (136.272) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 8.195 | (173.878) | - | - |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác | 11 | | 836.587 | 74.423 | (54.721) | 23.508 |
| | | | 3.438.571 | 1.750.016 | (382.962) | (249.532) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (525.144) | (149.650) | (243.745) | (59.020) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 14 | | (319.116) | (148.616) | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (16.574) | (11.304) | - | - |
| Tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.577.737 | 1.440.446 | (626.707) | (308.552) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|-----------|----------------|---------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | 2012 | 2011 | 2012 | 2011 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.292.026) | (2.208.260) | (69.355) | (20.944) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.023 | 2.406 | - | - |
| Tiền chi cho vay bên liên quan | 23 | | - | (715.000) | - | - |
| Tiền thu hồi khoản vay từ bên liên quan | 23 | | - | 715.000 | - | - |
| Tiền chi cho vay các công ty con | 23 | | - | - | (2.028.000) | (2.136.347) |
| Tiền thu hồi khoản vay từ công ty con | 23 | | - | - | 4.028.000 | 97.651 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 24 | | (15.021.416) | (46.504.552) | (68.000) | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn nhận được | 24 | | 13.664.916 | 46.145.052 | - | - |
| Tiền thu từ đầu tư trái phiếu | 24 | | 421.000 | 427.000 | 421.000 | 427.000 |
| Tiền chi đầu tư trái phiếu | 25 | | (48.000) | (800.000) | (48.000) | (800.000) |
| Tiền chi cho đầu tư vào các công ty con | 25 | | (2.054.681) | - | (1.932.637) | - |
| Tiền thuần chi cho việc mua công ty con | 25 | | - | (808.828) | - | - |
| Tiền chi cho đầu tư vào các công ty liên kết | 26 | | (2.015.847) | (1.000.000) | - | (1.000.000) |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 717.756 | 994.340 | 309.369 | 196.483 |
| Tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | | (10.626.275) | (3.752.842) | 612.377 | (3.236.157) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|-----------|----------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | 2012 | 2011 | 2012 | 2011 |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới | 31 | | 411.000 | - | 411.000 | - |
| Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số vào các công ty con | 31 | | 12.500 | 5.329.180 | - | - |
| Tiền thu từ phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu và công cụ nợ | 31 | | 2.707.640 | - | 2.707.640 | - |
| Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu | 32 | | (4.634.395) | - | (4.634.395) | - |
| Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn | 33 | | 8.776.254 | 5.215.862 | 2.200.000 | 4.000.000 |
| Tiền chi trả cho chi phí giao dịch | 33 | | (20.625) | - | (20.625) | - |
| Tiền chi trả nợ vay | 34 | | (3.032.725) | (2.092.857) | - | - |
| Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số bởi công ty con | 36 | | (25.987) | - | - | - |
| Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính | 40 | | 4.193.662 | 8.452.185 | 663.620 | 4.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (3.854.876) | 6.139.789 | 649.290 | 455.291 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 9.573.593 | 3.394.575 | 1.510.736 | 1.037.261 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | - | 39.229 | - | 18.184 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 3 | 5.718.717 | 9.573.593 | 2.160.026 | 1.510.736 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

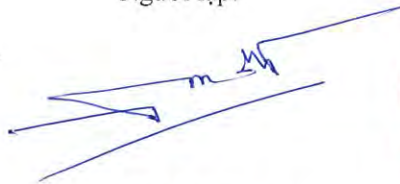
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-----------------|-----------|----------------|-----------|
| | 2012 | 2011 | 2012 | 2011 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí đầu tư thông qua việc phát hành công cụ vốn chủ sở hữu | - | 811.091 | - | 811.091 |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi các khoản vay | 796.524 | - | 796.524 | - |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng cách chuyển đổi các vốn khác của chủ sở hữu | 6.358.644 | - | 6.358.644 | - |

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

tríc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Phần trăm lợi ích kinh tế tại | |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền (*) | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thuộc Dược (*) | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San | Kinh doanh và phân phối | 80,8% | 76,5% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San | Kinh doanh Thực phẩm | 80,8% | 76,5% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan) | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền | 80,8% | 76,5% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến) | Sản xuất nước chấm | 80,8% | 76,5% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San HD) | Sản xuất nước chấm và mì ăn liền | 80,8% | 76,5% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt) | Sản xuất bao bì | 80,8% | 76,5% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

| Tên công ty | Hoạt động chính | Phần trăm lợi ích kinh tế tại | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|------------|
| | | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| Công ty Cổ phần Ma San PQ | Sản xuất nước chấm | 76,4% | 72,3% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ (**) | Tư vấn quản lý | 80,8% | - |
| Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa | Sản xuất đồ uống | 43,0% | 38,4% |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San | Tư vấn quản lý | 65% | 65% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên | Tư vấn quản lý | 65% | 65% |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên | Tư vấn quản lý | 65% | 65% |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo | Khai thác và chế biến quặng | 65% | 65% |

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Hoa Đồng Tiền và Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Thược Dược không được sở hữu bởi Công ty nhưng Công ty được ủy quyền 100% quyền bỏ phiếu và tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến quyền sở hữu trong các công ty này. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát các công ty này.

(**) Trong năm, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã mua 100% lợi ích kinh tế của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các báo cáo tài chính này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch *hợp nhất kinh doanh* cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(v) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi các chênh lệch này liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, khi đó các khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này bắt đầu được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và công cụ nợ; khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất; và các khoản đầu tư vào tất cả các công cụ vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa và cấu trúc | 5-25 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3-5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3-6 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3-12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3-6 năm |

(i) *Tài sản cố định vô hình*

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) *Phần mềm vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng bốn đến năm năm.

(iii) *Thương hiệu*

Nguyên giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(iv) *Quan hệ khách hàng*

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn thành việc phát triển, thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành tài sản cố định hữu hình.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iii) Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ sáu tháng đến hai năm.

(iv) Phí vay

Chi phí nợ gốc vay phát sinh liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên năm hạn vay.

(v) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian hữu dụng trong vòng hai năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(vi) Phí nâng cấp trang web

Phí nâng cấp trang web được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và các công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Vốn khác*

Biến động vốn chủ sở hữu do việc hợp nhất kinh doanh, lãi/lỗ từ việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu và việc mua lại/thanh lý lợi ích cổ đông thiểu số được ghi nhận trong vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(q) *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Tiền mặt | 4.652 | 2.804 | 2.796 | 432 |
| Tiền gửi ngân hàng | 158.364 | 172.913 | 6.688 | 22.852 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.555.701 | 9.397.876 | 2.150.542 | 1.487.452 |
| | <u>5.718.717</u> | <u>9.573.593</u> | <u>2.160.026</u> | <u>1.510.736</u> |

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có số tiền bằng các đơn vị tiền khác VND lần lượt tương đương 3.483.672 triệu VND (31/12/2011: 2.334.375 triệu VND) và 1.381.295 triệu VND (31/12/2011: 199.750 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan | 142.244 | 232.399 | 224.852 | 266.265 |
| Lãi trích trước phải thu từ: | | | | |
| ▪ Tiền gửi | 106.067 | 44.022 | 2.902 | 4.931 |
| ▪ Đầu tư trái phiếu | - | 13.757 | - | 13.757 |
| Các dịch vụ phải thu | 23.257 | 44.566 | 23.257 | 44.566 |
| Phải thu khác | 67.609 | 12.409 | - | - |
| | 339.177 | 347.153 | 251.011 | 329.519 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | | | | |
| Lãi phải thu dài hạn | 23.158 | - | - | - |
| Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan | - | - | 1.658.456 | 2.762.294 |
| | 23.158 | - | 1.658.456 | 2.762.294 |

Phải thu khác từ các công ty liên quan bao gồm:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Phải thu từ Công ty Cổ phần Ma San – công ty mẹ | | | | |
| Phi thương mại – ngắn hạn | 142.244 | 230.446 | 142.244 | 230.446 |
| Phải thu từ các công ty liên quan khác | | | | |
| Phi thương mại – ngắn hạn | - | 1.953 | 82.608 | 35.819 |
| Phi thương mại – dài hạn | - | - | 1.658.456 | 2.762.294 |

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản vay dài hạn – phi thương mại từ các công ty liên quan của Công ty là 1.658.456 VND gồm:

- a) Phí duy trì khoản vay với lãi suất 15% một năm cho các hạn mức khoản vay không có đảm bảo cho công ty con;
- b) Một khoản cấp vốn cho các công ty con không chịu lãi và được trả vào ngày đáo hạn trong năm 2014.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

| | Tập đoàn | |
|------------------------------|------------------|------------------|
| | 2012 | 2011 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 1.084 | 705 |
| Tăng dự phòng trong năm | 144 | 379 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (832) | - |
| Dự phòng hoàn nhập trong năm | (18) | - |
| Số dư cuối năm | 378 | 1.084 |

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng hoặc đối tác. Để hạn chế với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo điều kiện hợp đồng. Đối với những khách hàng có khả năng tín dụng tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các hạn mức tín dụng.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn và Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phản ánh ước tính các khoản lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

5. Hàng tồn kho

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Hàng mua đang đi đường | 17.945 | 31.028 | - | - |
| Nguyên vật liệu | 394.084 | 409.748 | - | - |
| Công cụ và dụng cụ | 26.794 | 1.152 | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 69.085 | 64.939 | - | - |
| Thành phẩm | 67.938 | 118.879 | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 575.846 | 625.746 | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (11.991) | (12.901) | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 563.855 | 612.845 | - | - |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | <u>Tập đoàn</u> | |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 12.901 | 6.347 |
| Tăng dự phòng trong năm | 46.618 | 86.491 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (41.705) | (79.937) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (5.823) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 11.991 | 12.901 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

| | Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND | Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND | Thiết bị văn phòng Triệu VND | Máy móc và thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 244.496 | 21.562 | 38.917 | 860.263 | 31.463 | 1.196.701 |
| Tăng trong năm | 12.928 | 461 | 26.462 | 68.280 | 8.761 | 116.892 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 205.355 | 664 | 7.857 | 539.978 | 84 | 753.938 |
| Thanh lý | (5.919) | - | (964) | (19.853) | (366) | (27.102) |
| Số dư cuối năm | 456.860 | 22.687 | 72.272 | 1.448.668 | 39.942 | 2.040.429 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.162 | 6.157 | 15.967 | 246.934 | 13.282 | 317.502 |
| Khấu hao trong năm | 21.674 | 5.521 | 12.993 | 142.561 | 5.703 | 188.452 |
| Thanh lý | (3.136) | - | (926) | (8.405) | (365) | (12.832) |
| Số dư cuối năm | 53.700 | 11.678 | 28.034 | 381.090 | 18.620 | 493.122 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 209.334 | 15.405 | 22.950 | 613.329 | 18.181 | 879.199 |
| Số dư cuối năm | 403.160 | 11.009 | 44.238 | 1.067.578 | 21.322 | 1.547.307 |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là tài sản có trị giá 61.791 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 39.221 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 2.612 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 23.946 triệu VND).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 35.566 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: 7.914 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 557.997 triệu VND (31/12/2011: 312.378 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

| | Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND | Dụng cụ văn phòng Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|--|--|---------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 14.896 | 1.623 | 16.519 |
| Tăng trong năm | 187 | 992 | 1.179 |
| Số dư cuối năm | 15.083 | 2.615 | 17.698 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.830 | 372 | 2.202 |
| Khấu hao trong năm | 3.158 | 631 | 3.789 |
| Số dư cuối năm | 4.988 | 1.003 | 5.991 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 13.066 | 1.251 | 14.317 |
| Số dư cuối năm | 10.095 | 1.612 | 11.707 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm vi tính Triệu VND | Nhãn hiệu Triệu VND | Quan hệ khách hàng Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 142.625 | 13.762 | 544.435 | 320.647 | 1.021.469 |
| Tăng trong năm | - | 5.409 | - | - | 5.409 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.733 | 172 | - | - | 1.905 |
| Số dư cuối năm | 144.358 | 19.343 | 544.435 | 320.647 | 1.028.783 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.053 | 6.067 | 9.422 | 10.688 | 38.230 |
| Khấu hao trong năm | 3.867 | 4.534 | 54.504 | 64.127 | 127.032 |
| Số dư cuối năm | 15.920 | 10.601 | 63.926 | 74.815 | 165.262 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 130.572 | 7.695 | 535.013 | 309.959 | 983.239 |
| Số dư cuối năm | 128.438 | 8.742 | 480.509 | 245.832 | 863.521 |

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản có trị giá 2.273 triệu VND được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (31/12/2011: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 53.659 triệu VND (31/12/2011: 55.088 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các Công ty con.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

| | Phần mềm vi tính Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 1.451 |
| Tăng trong năm | 115 |
| Số dư cuối năm | 1.566 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 135 |
| Khấu hao trong năm | 329 |
| Số dư cuối năm | 464 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 1.316 |
| Số dư cuối năm | 1.102 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 9.425.067 | 7.616.520 | 3.568 | 1.569 |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | 4.273 | - | - |
| Tăng trong năm | 6.650.248 | 2.028.436 | 68.061 | 16.895 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (753.938) | (222.070) | - | (14.896) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (1.905) | - | - | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (2.092) | - | - |
| Xóa sổ | (2.023) | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 15.317.449 | 9.425.067 | 71.629 | 3.568 |

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.047.223 triệu VND (2011: 198.437 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Các khoản đầu tư

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| Đầu tư vào các công ty con (a) | - | - | 12.490.634 | 10.557.997 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết (b) | 10.997.995 | 9.321.085 | 8.932.424 | 8.932.424 |
| Đầu tư dài hạn khác (c) | 365.500 | - | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 11.363.495 | 9.321.085 | 21.423.058 | 19.490.421 |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư trái phiếu ngắn hạn (d) | - | 373.000 | - | 373.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (d) | 1.840.500 | 849.500 | 68.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 1.840.500 | 1.222.500 | 68.000 | 373.000 |

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San | 10.333.461 | 8.400.824 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Bằng Lăng | 516.600 | 516.600 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn Hoa Phong Lan | 441.200 | 441.200 |
| Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San | 1.199.373 | 1.199.373 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 12.490.634 | 10.557.997 |

(a) Đầu tư vào các công ty con

Trong tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San với tổng giá trị thanh toán bằng tiền là 1.933 tỷ VND.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn lần lượt là khoản đầu tư 30,44% (31/12/2011: 30,61%) và 32,32% (31/12/2011: không) lợi ích kinh tế trong Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) và Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Trong tháng 10 năm 2012, Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Mười Giờ đã mua 40% cổ phần Proconco với tổng giá trị thanh toán bằng tiền là 2.011 tỷ VND. Kết quả của việc mua này là Tập đoàn đã nắm giữ 32,32% lợi ích kinh tế trong Proconco.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Trong năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 11% (2011: Không có).

(d) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm từ 8% đến 14% trong năm (2011: 14%).

Tập đoàn có dự định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư vào các công cụ nợ cho đến khi đáo hạn. Giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

| | Chi phí trước hoạt động Triệu VND | Chi phí đất trả trước Triệu VND | Trục in Triệu VND | Công cụ và dụng cụ Triệu VND | Chi phí vay Triệu VND | Phí bảo hiểm Triệu VND | Phí nâng cấp trang web Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|---|---|-------------------------|--|--------------------------------|---------------------------------|--|----------------------|
| Số dư đầu năm | 56.796 | 2.346 | 610 | 3.419 | 6.720 | 17.495 | 680 | 88.066 |
| Tăng | - | - | 3.347 | 18.622 | 20.625 | 28.128 | - | 70.722 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | - | (5.998) | - | (5.998) |
| Phân bổ trong năm | - | (60) | (3.203) | (6.168) | (6.135) | (39.620) | (544) | (55.730) |
| Số dư cuối năm | 56.796 | 2.286 | 754 | 15.873 | 21.210 | 5 | 136 | 97.060 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty

| | Chi phí vay Triệu VND | Phí nâng cấp trang web Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------|--------------------------------|--|-------------------|
| Số dư đầu năm | 6.720 | 680 | 7.400 |
| Tăng trong năm | 20.625 | - | 20.625 |
| Phân bổ trong năm | (6.135) | (544) | (6.679) |
| Số dư cuối năm | 21.210 | 136 | 21.346 |

11. Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 206 | - | - |
| Chiết khấu hàng bán phải trả | 9.133 | 17.469 | - | - |
| Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả | 16.403 | 21.740 | - | - |
| Chi phí vận chuyển phải trả | 6.677 | 7.426 | - | - |
| Chi phí phải trả khác | 2.568 | 5.519 | - | - |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 1.990 | 3.591 | - | - |
| Trừ đi: cần trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (736) | (31.153) | - | - |
| | 36.035 | 24.798 | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | (751.021) | (751.021) | - | - |
| Tài sản cố định hữu hình | (11.330) | (12.808) | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | (97.766) | (106.785) | - | - |
| Phải thu khác | (736) | (3.533) | - | - |
| Thu nhập lãi phải thu trích trước | - | (130.465) | - | - |
| Trừ đi: cần trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 736 | 31.153 | - | - |
| | (860.117) | (973.459) | - | - |
| | (824.082) | (948.661) | - | - |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

12. Lợi thế thương mại

| | Tập đoàn Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm/số dư cuối năm | 284.728 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 7.623 |
| Khấu hao trong năm | 28.473 |
| Số dư cuối năm | 36.096 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 277.105 |
| Số dư cuối năm | 248.632 |

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|-----------------|------------|----------------|------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Vay ngắn hạn | 1.540.393 | 1.298.728 | - | 2.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16) | 252.991 | 733.669 | - | 630.000 |
| | 1.793.384 | 2.032.397 | - | 2.630.000 |

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền tệ | Tập đoàn | | Công ty | |
|--------------------------|---------------------|-----------------|------------|----------------|------------|
| | | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Vay ngân hàng: | | | | | |
| Tiền VND | VND | 1.540.393 | 1.298.728 | - | - |
| Khoản vay từ công ty con | VND | - | - | - | 2.000.000 |
| | | 1.540.393 | 1.298.728 | - | 2.000.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 535.404 | 202.630 | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 32.660 | 41.071 | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 18.411 | 14.810 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.126 | 11.580 | - | 2.159 |
| Các loại thuế khác | 7.910 | 21.268 | - | 3.034 |
| | 608.511 | 291.359 | - | 5.193 |

15. Chi phí phải trả

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND | 31/12/2012 Triệu VND | 31/12/2011 Triệu VND |
| Lãi vay phải trả | 642.004 | 253.095 | 507.717 | 244.954 |
| Phải trả cho xây dựng công trình | 210.610 | 42.500 | - | - |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mại | 129.525 | 177.364 | - | - |
| Phí tư vấn | 127.954 | 104.942 | 38.074 | 66.056 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 98.624 | 50.755 | - | 1.470 |
| Chiết khấu hàng bán | 36.530 | 69.876 | - | - |
| Chi phí vận chuyển | 30.615 | 29.703 | - | - |
| Thuế nhà thầu | 31.183 | 33.273 | 10.013 | 27.217 |
| Chi phí hàng tồn kho phải trả | 20.962 | 13.616 | - | - |
| Các khoản khác | 56.328 | 49.260 | 7.828 | - |
| | 1.384.335 | 824.384 | 563.632 | 339.697 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Vay dài hạn (a) | 6.667.882 | 3.329.726 | 4.000.000 | 2.000.000 |
| Hối phiếu nhận nợ | 2.855.764 | 2.855.764 | - | - |
| Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi | 1.176.522 | 1.957.960 | 1.176.522 | 1.957.960 |
| Trái phiếu có đảm bảo | 2.200.000 | - | 2.200.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 12.900.168 | 8.143.450 | 7.376.522 | 3.957.960 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13) | (252.991) | (733.669) | - | (630.000) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Hoàn trả sau 12 tháng | 12.647.177 | 7.409.781 | 7.376.522 | 3.327.960 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

a. Vay dài hạn

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Vay ngân hàng: | | | | |
| Tiền VND | 2.397.355 | 1.080.302 | - | - |
| Tiền Đô la Mỹ | 4.270.527 | 2.249.424 | - | - |
| Khoản vay từ công ty con | - | - | 4.000.000 | 2.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 6.667.882 | 3.329.726 | 4.000.000 | 2.000.000 |

Khoản vay từ công ty con không được đảm bảo, chịu lãi suất năm là 13% và phải trả theo phải trả theo các điều khoản trên hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

| | Tập đoàn | |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| | 2012 | 2011 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 8.564 | 4.552 |
| Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | - | 2.805 |
| Dự phòng lập trong năm | 732 | 1.855 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (289) | (648) |
| Kết chuyển sang thu nhập khác | (4.058) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 4.949 | 8.564 |

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

| | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty | | Vốn chủ sở hữu của Công ty | | Vốn khác | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Vốn khác | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty | | Cổ đông thiểu số | | Tổng cộng | | |
|--|---|-----------|-------------------------------|-----------|-------------|-----------|-----------------------------|------------|-------------------------------|-----------|------------|-----------|-----------------------------|-----------|---|-----------|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 5.152.723 | 2.166.136 | 9.651.713 | 3.189 | (9.062.082) | 2.712.006 | - | 10.623.685 | 1.524.803 | - | 12.148.488 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | 811.091 | |
| Phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu | - | - | 811.091 | - | - | - | - | 811.091 | - | - | 811.091 | - | - | - | - | 811.091 | - | - | - | 811.091 | |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc mua lại Công ty Cổ phần VinaCafe | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Biên Hòa | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con | - | - | - | - | 2.492.101 | - | 2.492.101 | - | - | - | 2.492.101 | - | - | - | 2.492.101 | - | - | - | - | 2.492.101 | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con | - | - | - | (19.255) | - | - | (19.255) | - | - | - | (19.255) | - | - | - | (19.255) | - | - | - | - | (23.410) | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 1.973.149 | 1.973.149 | - | - | - | 1.973.149 | - | - | - | 1.973.149 | - | - | - | - | 2.496.008 | |
| Phần bỏ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | (5.119) | (5.119) | - | - | - | (5.119) | - | - | - | (5.119) | - | - | - | - | (6.695) | |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 5.152.723 | 2.166.136 | 10.462.804 | (16.066) | (6.569.981) | 4.680.036 | - | 15.875.652 | 5.679.380 | - | 21.555.032 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 | 2.166.136 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

| | Tập đoàn | | Vốn chủ sở hữu | | Chênh lệch | | Lợi nhuận | | Vốn chủ sở hữu | | Cổ đông | | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|-----------------------|------------------------|--|---------|--|------------------------|
| | Vốn cổ phần Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND | hội đồng quản trị Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | chưa phân phối Triệu VND | thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND | thiếu số Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND | | | | |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 5.152.723 | 2.166.136 | 10.462.804 | (16.066) | (6.569.981) | 4.680.036 | 15.875.652 | 5.679.380 | 21.555.032 | | | | |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu | 964.638 | 5.394.006 | (6.358.644) | - | - | - | - | - | - | | | | - |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ | 344.440 | 439.025 | - | - | - | - | 783.465 | - | 783.465 | | | | 783.465 |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền | 411.000 | - | - | - | - | - | 411.000 | - | 411.000 | | | | 411.000 |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu | - | - | 1.721.824 | - | - | - | 1.721.824 | - | 1.721.824 | | | | 1.721.824 |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ việc phát hành vốn cổ phần từ các công ty con | - | - | - | - | (22.447) | - | (22.447) | 34.947 | 12.500 | | | | |
| Giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ việc mua cổ phần của công ty con | - | - | - | - | (1.494.430) | - | (1.494.430) | (560.251) | (2.054.681) | | | | |
| Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu | - | - | (4.104.160) | - | (530.235) | - | (4.634.395) | - | (4.634.395) | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con | - | - | - | (62) | - | - | (62) | (33) | (95) | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 1.302.329 | 1.302.329 | 715.238 | 2.017.567 | | | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (25.987) | (25.987) | | | | |
| Phân bổ vào các quỹ khác | - | - | - | - | - | (14.905) | (14.905) | (11.968) | (26.873) | | | | |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 6.872.801 | 7.999.167 | 1.721.824 | (16.128) | (8.617.093) | 5.967.460 | 13.928.031 | 5.831.326 | 19.759.357 | | | | |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

| | <u>Công ty</u> | | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------|--|------------------------|
| | Vốn cổ phần Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 | 5.152.723 | 2.166.136 | 9.651.713 | - | 200.184 | 17.170.756 |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | (222.633) | (222.633) |
| | - | - | 811.091 | - | - | 811.091 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 5.152.723 | 2.166.136 | 10.462.804 | - | (22.449) | 17.759.214 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 5.152.723 | 2.166.136 | 10.462.804 | - | (22.449) | 17.759.214 |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu | 964.638 | 5.394.006 | (6.358.644) | - | - | - |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ | 344.440 | 439.025 | - | - | - | 783.465 |
| Phát hành công cụ vốn chủ sở hữu | 411.000 | - | 1.721.824 | - | - | 411.000 |
| Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu | - | - | (4.104.160) | (530.235) | - | 1.721.824 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | - | (220.254) | (4.634.395) |
| | - | - | - | - | (220.254) | (220.254) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 6.872.801 | 7.999.167 | 1.721.824 | (530.235) | (242.703) | 15.820.854 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|---|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 687.280.123 | 6.872.801 | 515.272.269 | 5.152.723 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 687.280.123 | 6.872.801 | 515.272.269 | 5.152.723 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 7.999.167 | - | 2.166.136 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 2012 | | 2011 | |
|---|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND | Số lượng cổ phiếu | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 515.272.269 | 5.152.723 | 515.272.269 | 5.152.723 |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ vốn chủ sở hữu | 96.463.766 | 964.638 | - | - |
| Phát hành cổ phiếu mới thông qua việc chuyển đổi công cụ nợ | 34.444.088 | 344.440 | - | - |
| Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền | 41.100.000 | 411.000 | - | - |
| Số dư cuối năm | 687.280.123 | 6.872.801 | 515.272.269 | 5.152.723 |

20. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty sẽ được phát hành như việc xem xét mua lại lợi ích liên quan đến công ty con và công ty liên kết. Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này đã được tính tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Tổng doanh thu | | | | |
| ▪ Thành phẩm | 10.575.001 | 7.238.994 | - | - |
| ▪ Dịch vụ và doanh thu khác | 249 | 9 | - | - |
| Các khoản giảm trừ | | | | |
| ▪ Chiết khấu hàng bán | (150.243) | (119.856) | - | - |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (35.592) | (62.298) | - | - |
| Doanh thu thuần | 10.389.415 | 7.056.849 | - | - |

22. Giá vốn hàng bán

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Tổng giá vốn hàng | | | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 6.136.574 | 3.911.343 | - | - |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 40.795 | 86.491 | - | - |
| | 6.177.369 | 3.997.834 | - | - |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Lãi thu từ: | | | | |
| ▪ Tiền gửi | 760.598 | 917.948 | 204.081 | 138.407 |
| ▪ Đầu tư trái phiếu | 28.604 | 75.265 | 28.604 | 75.265 |
| ▪ Cho công ty con vay | - | - | 218.134 | 134.937 |
| ▪ Thu lại từ công ty mẹ | - | 110.997 | - | 110.997 |
| ▪ Cho công ty mẹ vay | - | 20.748 | - | 20.748 |
| Phí duy trì hạn mức vay cho các công ty con | - | - | 770.753 | 121.755 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 16.146 | 54.598 | 68 | 43.475 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.936 | 5.650 | - | - |
| | 808.284 | 1.185.206 | 1.221.640 | 645.584 |

24. Chi phí tài chính

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Chi phí lãi vay từ: | | | | |
| ▪ Ngân hàng | 278.933 | 153.847 | - | - |
| ▪ Các trái chủ | - | 162.404 | 387.347 | 162.404 |
| ▪ Công ty con | - | - | 568.281 | 416.887 |
| Phí duy trì hạn mức vay trả cho các công ty con | - | - | 346.421 | 121.755 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.026 | 19.273 | 3.400 | 8.646 |
| Chi phí tài chính khác | 20.354 | 12.201 | 20.295 | 7.965 |
| | 308.313 | 347.725 | 1.325.744 | 717.657 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

25. Thu nhập khác

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Thu hồi chi phí từ công ty mẹ | 142.244 | - | 142.244 | - |
| Thu từ bán phế liệu | 20.512 | 12.499 | - | - |
| Tiền hoàn thuế | 18.977 | - | - | - |
| Kết chuyển từ dự phòng trợ cấp thôi việc | 4.058 | - | - | - |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn | 2.023 | 2.406 | - | - |
| Thu nhập khác | 23.137 | 7.264 | 210 | - |
| | 210.951 | 22.169 | 142.454 | - |

26. Chi phí khác

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Chi phí bán phế liệu | 16.489 | 12.174 | - | - |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và tài sản dài hạn đã thanh lý | 7.246 | 7.616 | - | - |
| Phạt thuế | 2.075 | 3.315 | - | - |
| Chi phí khác | 21.255 | 3.198 | - | 73 |
| | 47.065 | 26.303 | - | 73 |

27. (Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
| Lợi nhuận từ các công ty liên kết | 318.280 | 969.019 | - | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | (606.201) | (576.286) | - | - |
| | (287.921) | 392.733 | - | - |

V.V. N. T. Z. S. / S. /

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

28. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.302.329 triệu VND (2011: VND1.973.149 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 708.950.101 cổ phiếu (2011: 678.369.685 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

| | 2012 | 2011 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.302.329 | 1.973.149 |

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

| | 2012 | 2011 |
|---|-------------|-------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 515.272.269 | 515.272.269 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền mặt | 17.550.000 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi | 11.816.585 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho vốn khác | 96.463.766 | - |
| Ảnh hưởng của việc mua lại công cụ vốn chủ sở hữu | 24.313.661 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian | 43.533.820 | 152.579.160 |
| Ảnh hưởng của công cụ vốn phát hành để mua thêm lợi ích trong một các công ty liên kết | - | 10.518.256 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm | 708.950.101 | 678.369.685 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
|---|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty mẹ | | | |
| Công ty Cổ phần Ma San | Chi phí lãi vay và thuế nhà thầu được chia sẻ bởi công ty mẹ | - | 123.974 |
| | Khoản cho công ty mẹ vay | - | 715.000 |
| | Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ | - | 20.748 |
| | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ | 142.244 | 1.801 |
| Các bên liên quan khác | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Toàn cầu Ma San | Phí bảo trì | 12.770 | 10.717 |
| | Mua tài sản cố định | - | 2.505 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Masan | Phí dịch vụ và trích trước | 13.376 | 12.797 |
| | Thu nhập từ cho thuê | - | 91 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc | | | |
| | Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị | - | - |
| | Thù lao trả cho Ban Giám đốc | 37.760 | 48.286 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Công ty:

| Công ty liên quan | Bản chất giao dịch | 2012 Triệu VND | 2011 Triệu VND |
|---|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty mẹ | | | |
| Công ty Cổ phần Ma San | Chi phí lãi vay và thuế nhà thầu được chia sẻ bởi công ty mẹ | - | 123.974 |
| | Khoản cho công ty mẹ vay | - | 715.000 |
| | Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ | - | 20.748 |
| | Chi phí được chia sẻ bởi công ty mẹ | 142.244 | 1.801 |
| Công ty con | | | |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San | Khoản vay nhận từ công ty con | - | 4.715.000 |
| | Chi phí lãi vay từ các khoản cho vay | 568.281 | 416.887 |
| | Phí duy trì khoản vay | 346.420 | 121.755 |
| | Khoản vay cấp cho công ty con | 2.028.000 | - |
| | Thu nhập lãi vay | 60.898 | - |
| Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Ma San | Khoản cho công ty con vay | - | 2.136.347 |
| | Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay | 157.235 | 134.937 |
| Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San | Thu nhập từ phí duy trì khoản vay | 346.420 | 121.755 |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo | Thu nhập từ phí duy trì khoản vay | 424.332 | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc | | | |
| | Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị | - | - |
| | Thù lao trả cho Ban Giám đốc | 6.306 | 4.985 |

30. Sự kiện sau niên độ kế toán

Sau niên độ kế toán, Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San đã phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông thiểu số với trị giá 2.272 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San công bố việc mua lại 24,9% cổ phần (“Giao dịch”) của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”). Giao dịch này và việc chào mua công khai được dự kiến sẽ hoàn tất sau khi có được các chấp thuận của doanh nghiệp và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính quý cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

31. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2012 của Tập đoàn là 413 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước là 1.124 tỷ VND, giảm 63% là do:

- Doanh thu thuần và lợi nhuận gộp đã được cải thiện do kết quả kinh doanh kết quả ấn tượng của ngành hàng tiêu dùng, chủ yếu từ tăng trưởng mạnh mẽ cho sản phẩm mì ăn, chiến lược nâng cấp ngành hàng nước mắm và tiếp tục củng cố lợi thế cạnh tranh trong lĩnh vực cà phê và ngũ cốc.
- Lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết giảm từ mức lãi 303 tỷ VND trong quý 4 năm 2011 xuống thành lỗ 370 tỷ VND trong quý 4 năm 2012 bởi điều kiện kinh doanh đầy thách thức trong lĩnh vực ngân hàng.
- Và sự suy giảm doanh thu tài chính và sự gia tăng trong chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ quý 4 năm 2012 của Công ty so với quý 4 năm 2011 có sự biến động về lợi nhuận sau thuế là do nguyên nhân chính sau :

- Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Eric